

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG
Số: 31/2018/TT-BTNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2018

THÔNG TƯ

Quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước, bao gồm: báo cáo tài nguyên nước quốc gia, báo cáo chuyên đề về tài nguyên nước, báo cáo sử dụng tài nguyên nước và báo cáo hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập báo cáo tài nguyên nước quốc gia, báo cáo chuyên đề về tài nguyên nước, báo cáo sử dụng tài nguyên nước của các Bộ, cơ quan

ngang Bộ và của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

2. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất, xả nước thải vào nguồn nước đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tài nguyên nước.

Điều 3. Kỳ báo cáo và chế độ báo cáo tài nguyên nước

1. Kỳ báo cáo được quy định như sau:

- a) Định kỳ năm (05) năm một lần đối với báo cáo tài nguyên nước quốc gia;
- b) Định kỳ hằng năm đối với báo cáo chuyên đề về tài nguyên nước, báo cáo sử dụng tài nguyên nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- c) Định kỳ hằng năm đối với báo cáo hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép tài nguyên nước.

2. Chế độ báo cáo quy định như sau:

- a) Đối với báo cáo tài nguyên nước quốc gia và báo cáo chuyên đề về tài nguyên nước: hoàn thành việc xây dựng báo cáo trước ngày 01 tháng 7 của năm tiếp theo sau kỳ báo cáo;
- b) Đối với báo cáo sử dụng tài nguyên nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo;
- c) Đối với báo cáo hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước: gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và gửi về Cục Quản lý tài nguyên nước đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép tài nguyên nước trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện việc báo cáo theo quy định của Thông tư này;

d) Các báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản này được gửi bằng tệp báo cáo tới hộp thư điện tử của Cục Quản lý tài nguyên nước và Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố nơi xây dựng công trình.

Điều 4. Yêu cầu về thông tin, số liệu lập báo cáo tài nguyên nước

1. Việc tổng hợp thông tin, số liệu phục vụ lập báo cáo được thực hiện như sau:

a) Đối với báo cáo tài nguyên nước quốc gia, việc tổng hợp thông tin, số liệu có liên quan theo quy định tại Điều 6 Thông tư này được thực hiện cho từng năm trong kỳ báo cáo và cho cả thời kỳ năm (05) năm;

b) Đối với báo cáo chuyên đề về tài nguyên nước, báo cáo sử dụng tài nguyên nước và báo cáo hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, việc tổng hợp thông tin, số liệu có liên quan theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Thông tư này được thực hiện trong năm báo cáo, thời gian tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Thông tin, số liệu sử dụng để tổng hợp phải bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, đầy đủ và có nguồn gốc rõ ràng.

Điều 5. Phạm vi tổng hợp thông tin, số liệu và phân tích, đánh giá

1. Đối với báo cáo tài nguyên nước quốc gia và báo cáo sử dụng tài nguyên nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, thì tùy theo từng nội dung cụ thể, việc tổng hợp thông tin, số liệu và kết quả phân tích, đánh giá được thực hiện trên phạm vi toàn quốc và được phân theo toàn bộ hoặc một số phạm vi sau đây:

a) Theo phạm vi của từng vùng địa lý, gồm: Tây Bắc Bộ, Đông Bắc Bộ, Đồng bằng Sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long;

b) Theo phạm vi của từng lưu vực sông, gồm: Hồng - Thái Bình, Bằng Giang, Kỳ Cùng, Mã, Cả, Gianh, Thạch Hãn, Nhật Lệ, Hương, Vu Gia - Thu Bồn, Vệ, Trà Khúc, Kôn, Ba, Cái Nha Trang, Sê San, SrêPôk, Đồng Nai và sông Cửu Long. Đối với các lưu vực sông còn lại thì tổng hợp thành các nhóm riêng và có thể gồm cả các phụ nhóm theo từng vùng hoặc địa phương;

c) Theo phạm vi hành chính của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Đối với báo cáo sử dụng tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì tùy theo từng nội dung cụ thể, việc tổng hợp thông tin, số liệu và kết quả phân tích, đánh giá được thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh và được phân theo toàn bộ hoặc một số phạm vi sau đây:

- a) Theo phạm vi hành chính cấp huyện;
- b) Theo phạm vi lưu vực sông quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thuộc địa bàn của tỉnh.

3. Đối với báo cáo chuyên đề về tài nguyên nước, thì tùy theo nội dung, tính chất của báo cáo, phạm vi tổng hợp thông tin, số liệu và kết quả phân tích, đánh giá do Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định.

Điều 6. Nội dung, yêu cầu đối với báo cáo tài nguyên nước quốc gia

1. Báo cáo tài nguyên nước quốc gia bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội có tác động tới khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước;
- b) Hiện trạng tài nguyên nước;
- c) Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
- d) Ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước;
- đ) Quản lý tài nguyên nước;
- e) Đề xuất, kiến nghị.

2. Yêu cầu đối với nội dung về tổng quan điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội có tác động tới khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước

- a) Đánh giá được tổng quan đặc điểm về địa hình, khí hậu;
- b) Đánh giá được tình hình phát triển, tỷ lệ tăng trưởng, định hướng phát triển của ngành, lĩnh vực gắn với hoạt động khai thác, sử dụng nước và bảo vệ tài nguyên nước;
- c) Đánh giá tổng quan về xu hướng gia tăng, chuyển dịch dân số, chuyển dịch các ngành, lĩnh vực gắn với hoạt động khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước.

3. Yêu cầu đối với nội dung về hiện trạng tài nguyên nước

a) Tổng hợp số lượng các trạm quan trắc khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước mặt, nước dưới đất và phân tích, đánh giá được sự biến động về số lượng của các trạm. Việc tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện theo Biểu mẫu số 1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Về tài nguyên nước mưa: tổng hợp lượng mưa năm, phân phối lượng mưa tháng, mùa mưa, mùa khô và phân tích, đánh giá sự biến động của lượng mưa. Việc tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện theo các Biểu mẫu số 2 và số 3 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Về tài nguyên nước mặt trên hệ thống sông, suối: tổng hợp tổng lượng dòng chảy trung bình năm, phân phối dòng chảy trung bình tháng, trung bình mùa lũ, mùa cạn tại các trạm thủy văn, trạm tài nguyên nước và phân tích, đánh giá sự biến động của dòng chảy. Việc tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện theo các Biểu mẫu số 4 và số 5 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với các hồ chứa lớn, quan trọng, tổng hợp tổng dung tích, dung tích hữu ích, dung tích phòng lũ và tổng lượng nước mà các hồ chứa tích được vào cuối mùa lũ đầu mùa cạn hằng năm và phân tích, đánh giá sự biến động của dung tích và lượng nước tích được của các hồ. Việc tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện theo Biểu mẫu số 6 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Về tài nguyên nước dưới đất: tổng hợp số lượng công trình quan trắc, trạm quan trắc; diện tích đã được điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất theo các tỷ lệ khác nhau; các đặc trưng mực nước dưới đất (lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình) của từng tầng chứa nước và phân tích, đánh giá sự biến động. Việc tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện theo các Biểu mẫu số 7 và số 8 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Yêu cầu đối với nội dung về hiện trạng khai thác, sử dụng nước

a) Tổng hợp số lượng công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất thuộc đối tượng phải có giấy phép hiện có và đã được quy hoạch theo các mục đích sử dụng (tưới, thủy điện và mục đích khác), theo loại hình công trình khai thác (hồ chứa, cống, trạm bơm, giếng khoan và loại hình công trình khác) và đánh giá sự biến động. Việc tổng